

ĐỐI CHIẾU MỘT SỐ KIỂU CÂU ĐƠN TRONG TIẾNG HÁN VỚI TIẾNG VIỆT

Nguyễn Hữu Cầu (*)

Đặt vấn đề

Từ những năm 50 - 60 đến nay nhận thức của giới học thuật đối với câu đã trở nên toàn diện hơn nhiều. Câu là đơn vị giao tiếp liên quan đến nhiều yếu tố, những yếu tố này luôn luôn ảnh hưởng đến sự nhận thức của mọi người đối với câu. Câu ngày càng được xem xét từ nhiều góc độ, nhiều bình diện. Tính chất của câu trong tiếng Hán biểu hiện ở những mặt sau:

- Trong các đơn vị ngữ pháp, câu là đơn vị ngữ pháp lớn nhất. Xét vị trí và giá trị của các đơn vị ngữ pháp, câu là đơn vị sử dụng, đơn vị vận dụng tức là đơn vị ở trạng thái động. Trong các đơn vị chức năng của ngôn ngữ, câu là đơn vị ngôn ngữ nhỏ nhất, cơ bản nhất. Xét vai trò hoặc chức năng, câu là đơn vị ngôn ngữ cơ bản nhất, có thể biểu thị ý nghĩa tương đối hoàn chỉnh, có chức năng biểu đạt nhất định.

- Câu trong giao tiếp luôn có ngữ khí, ngữ điệu nhất định, làm cho câu có mối quan hệ với hiện thực, làm cho câu có chức năng biểu đạt.

- Dấu hiệu bên ngoài của câu là sự ngừng ngắt ngữ âm tương đối lớn giữa các câu với nhau. Trong ngôn ngữ viết của tiếng Hán cũng như của tiếng Việt, dấu

hiệu khu biệt của câu rất rõ nét, dấu chấm câu, dấu hỏi, dấu than... là dấu hiệu cần thiết của câu trong ngôn ngữ viết.

- Xét cấu trúc và ngữ nghĩa của câu, nói chung có hai thành phần : chủ ngữ và vị ngữ với ngữ nghĩa đối tượng trần thuật và trần thuật. Câu chủ - vị là kiểu câu thường được dùng phổ biến trong tiếng Hán và tiếng Việt.

- Xét về mặt cấu trúc câu có sự phân biệt : câu chủ - vị và câu phi chủ - vị, cũng có sự phân biệt câu đơn giản và câu phức tạp. Vô luận như thế nào câu phải là một đơn vị ngôn ngữ độc lập, nói một cách dễ hiểu hơn thì câu không làm thành phần trong cấu trúc cú pháp.

Tóm lại, câu có rất nhiều đặc điểm về ngữ nghĩa, ngữ điệu, ngừng ngắt, cấu trúc. Nắm được những đặc điểm đó sẽ có lợi cho việc nhận thức, lý giải, phân biệt câu. Song, do câu là đơn vị ngôn ngữ, đơn vị sử dụng cơ bản nhất, chịu sự ràng buộc về ngữ dụng, tâm lý, ngữ cảnh, nhiều thay đổi, hơn nữa câu trong tiếng Hán thiếu những dấu hiệu hình thái cần thiết, khiến cho việc nhận thức và phân biệt câu càng khó khăn. Điều đó yêu cầu phải từ nhiều góc độ, nhiều mặt để nhận thức, không thể bó hẹp ở một mặt nào đó.

* Khoa Ngôn ngữ & Văn hóa Trung Quốc, Trường Đại học Ngoại ngữ - ĐHQG Hà Nội

Câu đơn trong tiếng Hán như một đơn vị trung tâm của cú pháp, nghiên cứu kỹ câu đơn sẽ tạo cơ sở cho việc nghiên cứu câu phức và những đơn vị trên câu. Câu nói chung cũng như câu đơn nói riêng được xem xét từ nhiều góc độ. Câu được xem xét từ góc độ cấu trúc, thành phần câu, ngữ nghĩa, ngữ dụng. Câu cũng được xem xét từ góc độ giao tiếp, từ góc độ phát ngôn, từ góc độ thông tin ngữ nghĩa.

Đôi chiếu câu đơn là một vấn đề quan trọng có tính ứng dụng cao trong thực tiễn giảng dạy tiếng Hán cho học sinh Việt Nam cũng như giảng dạy tiếng Việt cho lưu học sinh Trung Quốc trong giai đoạn trước mắt và lâu dài. Kết quả nghiên cứu đôi chiếu còn có tác dụng nhất định đối với lý thuyết và thực hành dịch thuật, gợi ý cho việc tiến tới biên soạn "Từ điển câu Hán Việt" chưa có ở Việt Nam. Đôi chiếu câu đơn được tiến hành trên cơ sở xem xét ính chất, đặc điểm, cấu trúc, ngữ nghĩa, ngữ dụng của câu trong hai ngôn ngữ. Do khuôn khổ đề tài, chỉ có thể chọn một số kiểu câu điển hình và đặc biệt đưa ra phân tích đôi chiếu chủ yếu ở bình diện cấu trúc ngữ nghĩa, đồng thời có tính đến giá trị ngữ dụng khi cần thiết.

1. Câu liên động

Mô hình cơ bản: **S + Vp1+Vp2**. Ví dụ :

小王去菜市场 Vp1 买了不少菜 Vp2. (biểu thị quan hệ trước sau giữa hai động tác)

Cậu Vương đi chợ xanh mua nhiều rau. 他站着 Vp1 跟我说了一会儿话 Vp2. (Vp1 thường phải có dấu hiệu hình thức, nói rõ phương thức của Vp2)

Anh ấy đừng nói chuyện với tôi một lát.

你问问你妈妈 Vp1 去 Vp2 ! (Vp1 biểu thị mục đích của Vp2)

Mày đi hỏi thử mẹ mày xem !

小王病了 Vp1 躺在床上 Vp2. (Vp1 biểu thị nguyên nhân, Vp2 biểu thị kết quả)

Thằng Vương ốm nằm trên giường.

他一直站着 Vp1 不动 Vp2. (Vp1 và Vp2 biểu thị quan hệ bổ sung lẫn nhau, giải thích lẫn nhau)

Nó cứ đứng ý ra ở đó.

小张有资格 Vp1 申请这个岗位 Vp2. (câu liên động dùng 有 + Vp biểu thị quan hệ giữa điều kiện, năng lực và hành động).

Cậu Trương có tư cách xin công việc này.

Một số mô hình câu liên động khác :

S + Vp + Adj :

小王听了这个消息很难过。

Cậu Vương nghe được tin này rất buồn.

S (tác nhân chủ động) + Vp.

孩子们吃完饭去做游戏了。

Bọn trẻ ăn cơm xong đi tổ chức trò chơi.

S (tác nhân bị động) + Vp.

论文已经写好奇给编辑部了。

Bản tham luận đã viết xong giao cho Ban biên tập.

Chủ ngữ (tác nhân chủ động kiêm bị động) + Vp. 他坐车被偷了钱。

Tôi đi xe bị mất tiền.

Chú ý : Hiện tượng câu liên động lồng vào câu kiêm ngữ. Ví dụ :

我去宿舍请王老师来上课。 / Tôi đến ký túc xá mời thầy Vương tới lên lớp.

支部要我们开会讨论这个问题。 / Chi bộ yêu cầu chúng tôi họp thảo luận vấn đề này.

Tiểu kết

- Câu liên động trong hai ngôn ngữ đều thuộc kiểu câu vị ngữ phức tạp.

- Trật tự các thành phần trong câu, quan hệ ngữ nghĩa giữa các cụm động từ trong hai ngôn ngữ giống nhau.

- Kiểu câu liên động được lồng với câu kiêm ngữ (câu khiến đồng trong tiếng Việt).

2. Câu song tân ngữ

Mô hình cơ bản: S + V/给 + O1 + O2

2.1. Kiểu câu có chứa các động từ hướng ngoại điển hình

“交、送、赠、赠送、献、贡、贡赐、找、退、寄、托付、补贴、推荐...”.

Ví dụ:

小王昨天发给我一个伊妹儿。/ Cậu Vương hôm qua gửi E-mail cho tôi.

Chú ý hình thức chuyển đổi sau:

S + V/给 + O1 + O2 :
他送给了我一本书。/ Anh ấy đã tặng cho tôi một cuốn sách.

S + 把 + O2 + V/给 + O1 :
他把那本书送给了我。/ Anh ấy đã tặng quyển sách ấy cho tôi.

S + 把 + O2 + 给 + O1 + V 来/去

他把那本书给我送来/去了。/ Anh ấy đưa cuốn sách đó đến / đi cho tôi.

S + V + O2 + 给 + O1 :
他送了一本书给我。/ Anh ấy tặng một cuốn sách cho tôi.

O2 + 被 + S + V/给 + O1 :
那本书被他送/给了我。/ Cuốn sách ấy tôi được anh ấy tặng.

O2 + S + V/给 + O1 :
那本书他送/给了我。/ Cuốn sách ấy anh ấy tặng tôi.

O2 + S + 给 + O1 + V 来/去

那本书他给我送来/去。/ Cuốn sách ấy anh ấy đưa đến / đi cho tôi.

S + 给 + O1 + O2 : 他给我送了一本书。/ Anh ấy tặng cho tôi một cuốn sách.

2.2. Kiểu câu dùng các động từ hướng ngoại

“教、教授、告诉、通知、报告、回答、答复.

Ví dụ:

老师教了我们一首新歌(老师教给我们一首新歌)。

Thầy giáo dạy (cho) chúng tôi một bài hát mới.

Hình thức chuyển đổi:

S + V + O1 + O2 :
老师教/给了我们新知识。/ Thầy giáo dạy / cho chúng tôi kiến thức mới.

S + 把 + O2 + V/给 + O1

老师把新知识教给了我们。/ Thầy giáo dạy chúng tôi kiến thức mới.

S + V + O2 + 给 + O1 :
老师教新知识给我们。/ Thầy giáo dạy kiến thức mới cho chúng tôi.

O2 + 被 + S + V/给 + O2

新知识被老师教给了我们。/ Kiến thức mới được thầy giáo dạy cho chúng tôi.

O2 + S + V/给 + O1 :
新知识老师教给了我们。/ Kiến thức mới thầy giáo đã dạy chúng tôi.

2.3. Câu song tân ngữ “V 给”

V là các loại động từ “写、传、带、转、指、抛、丢、下放、抄、派...”, bắt buộc tổ hợp với 给. Kiểu câu này có thể chuyển đổi theo mô hình. Ví dụ:

S + V 给 + O1 + O2 :
他带给了我一本书。/ Nó đem cho tôi một cuốn sách.

S + 把 + O2 + V 给 + O1 :
他把那本书带给了我。/ Nó đem cuốn sách ấy cho tôi.

S + 把 + O2 + 给 + O1 + V 来/去

他把那本书给我带来/去。/ Nó đem đến / đi cho tôi cuốn sách ấy.

S + V + 02 + 给 + 01 :
他带了一本书给我。/ Nó đã đem cuốn sách cho tôi.

02 + 被 + S + V给 + 01 :
那本书被他带给了我。/ Cuốn sách ấy được nó đem cho tôi.

02 + S + V 给 + 01 :
那本书他带给了我。/ Cuốn sách ấy nó đã đem cho tôi.

02 + S + 给 + 01 + V 来/去

那本书他给我带来/去。/ Cuốn sách ấy nó đem đến / đi cho tôi.

S + 给 + 01 + V + 02 :
他给我带了一本书。/ Nó đã đem cho tôi cuốn sách.

2.4. Loại hình câu dùng các động từ hướng nội

Các động từ thường dùng là “接、收、接收、接受、拿、要、赊、讨、讨还、夺、抢、骗、骗取、偷、赚 ...” với nét nghĩa “giành được, có được”.

Kiểu câu này trước 01 thường có những giới từ 向, 从 có chuyển đổi theo mô hình sau :

S + V + 01 + 02 :
他赊了老掌柜一斤盐。/ Nó mua chịu nửa cân muối của ông chủ.

S + 向/从 + 01 + V + 02

他向/从老掌柜(那儿)赊了一斤盐。/ Ông chủ bị nó mua chịu nửa cân muối.

01+ 被 + S + V + 02 :
老掌柜被他赊了一斤盐。

02 + S + V + 01 + 的 (02 + S + 向/从 + 01 + V + 的)

那斤盐他赊老掌柜的(那斤盐他向/从老掌柜赊的)。

Nửa cân muối ấy nó mua chịu của (chỗ) ông chủ.

2.5. Kiểu câu dùng các động từ kiêm hướng “借、租”

Nghĩa kiểu câu này thường có tính chất nước đôi nếu không gắn với ngữ cảnh. Ví dụ :

我借了她一本书。Tôi mượn cô ấy một cuốn sách。/ Tôi cho cô ấy mượn một cuốn sách.

Trong câu nếu thêm “给” hoặc “从、向” nghĩa câu được xác định

我从/向她(那儿)借了不少钱。/Tôi mượn cô ta tương đối nhiều tiền.

2.6. Kiểu câu dùng các động từ “问、询问、请教、请示、考、麻烦 ...”. Ví dụ:
我麻烦你一件事。/ Tôi phiền anh một việc.

Tân ngữ xa (bổ ngữ gián tiếp trong tiếng Việt) của kiểu câu này có thể là cụm C - V hoặc các cụm vị từ khác. Ví dụ :

我问他们我们如何才能迅速完成任务。

Chúng tôi hỏi họ chúng tôi làm thế nào mới có thể nhanh chóng hoàn thành nhiệm vụ.

2.7. Kiểu câu dùng các động từ “少、欠、费、浪费、拖欠、花 ...”

Động từ tuy có hướng nhất định, xong chỉ là xu thế của phương hướng chứ không có hành vi thực hiện phương hướng. Ví dụ :

我欠他不少钱。/ Tôi nợ nó nhiều tiền.

2.8. Kiểu câu dùng động từ “称呼、骂、封...”. Ví dụ:

我们称他老黄牛。

Chú ý dạng chuyển đổi của kiểu câu này. Ví dụ :

我们把他称作老黄牛。(kiểu câu này giống kiểu câu kiêm ngữ).

2.9. Kiểu câu dùng động từ

“放、摆、挂、贴...”

Loại động từ này phía sau có từ ngữ nơi chốn, thường không có giới từ, tạo ra câu song tân ngữ. Ví dụ:

他种院子里一些花儿。/ Nó trồng ngoài sân một ít hoa.

Loại động từ này còn tạo ra câu “V在/到” (kiểu câu này dùng 把 hoặc 被). Ví dụ:

他把一些书放在/到地毯上。

Tiểu kết

- Câu song tân ngữ trong tiếng Hán tương đương với kiểu câu song bổ ngữ trong tiếng Việt (Bổ ngữ trực tiếp và bổ ngữ gián tiếp).

- Trật tự của tân ngữ / bổ ngữ trong tiếng Hán và tiếng Việt cơ bản giống nhau.

- Cấu trúc ngữ nghĩa của câu song tân ngữ được xem xét trên cơ sở đặc điểm, tính chất của động từ trong câu (Động từ hướng ngoại, hướng nội, kiêm hướng ...), vai nghĩa (chức năng ngữ nghĩa của tân ngữ / bổ ngữ).

3. Kiểu câu dùng “把”

Mô hình : S + 把 + O + V + thành phần khác

- Chủ ngữ S là tác nhân hành động của câu dùng 把, kiểu câu này tương đương với kiểu câu trong tiếng Việt : S + V + O. Ví dụ:

这个孩子把冬天的衣服全穿上了。/ Đứa trẻ này đã mặc tất cả quần áo mùa đông.

- Có khi chủ ngữ rất khó xác định là tác nhân hành động. Ví dụ:

巧克力把我的牙吃坏了。/ Ăn kẹo sô-cô-la hỏng cả răng của tôi.

Cấu trúc ngữ nghĩa của kiểu câu này như sau:

巧克力把我的牙吃坏了。= 我吃巧克力 + (这)使我的牙坏了

Có kiểu câu biểu thị quan hệ mục đích và kết quả. Ví dụ:

我们把对手打败了。/ Chúng ta đã đánh bại đối thủ

- Có nhiều trường hợp S có tính vị từ với nhiều loại hình kết cấu mới trong tiếng Hán giai đoạn hiện tại. Ví dụ:

喝凉水把他肚子喝疼了。(动宾)/ Uống nước là đã làm nó đau bụng.

屋子漏雨把家具全淋湿了。(主谓)/ Nhà bị mưa dột ướt hết cả đồ đạc.

长年伏案写作把他背累驼了。(连动) / Quanh năm phủ phục trên bàn viết lách mỏi cả lưng.

玩电脑把他玩野了心。(动宾) / Chơi vi tính anh ấy chơi thoải mái.

Quan hệ ngữ nghĩa giữa chủ ngữ và động từ vị ngữ trong những câu dùng “把” nêu trên, gây khó khăn cho người học tiếng Hán về cả hai mặt lý giải ngữ nghĩa của câu và nhất là mặt sản sinh lời nói (đặt câu).

3.2. Tân ngữ O của “把”

Tân ngữ của kiểu câu này có thể là danh từ, đại từ hoặc cụm danh từ. Chúng đều là những sự vật mà người nói người nghe đều đã biết, đã xác định mà không cần có đại từ chỉ thị đi kèm. Ví dụ:

这个孩子可把我气坏了。/ Đứa trẻ này làm tôi tức chết đi được.

同学们把作业做完了。/ Các bạn đã làm xong bài tập.

他把教室收拾得很干净。/ Anh ta thu dọn phòng học rất sạch. (vị trí)

老李把箱子装满了旧书。/ Ông Lý đóng đầy cả một hòm sách cũ. (công cụ)

偏偏把我病了。/ Ngờ đâu tôi cứ ốm vào lúc này. (dương sự)

3.3. Bộ phận vị ngữ

Giới từ 把 và tân ngữ của nó đương nhiên thuộc vị ngữ của câu. Tuy vậy, cần chú ý tới bộ phận vị ngữ khác ngoài kết cấu giới từ “把”, chỉ có ngoại động từ tinh động tác mạnh mới có thể đi vào phần vị ngữ của câu, có một số động từ không đảm nhiệm được chức năng vị ngữ trong kiểu câu này. Ví dụ: 姓、有; 爱、喜爱; 劳动、着想; 显得、见面 ...

Một số động từ song tiết có thể đơn lẻ dùng ở bộ phận vị ngữ. Ví dụ:

洪水很快就把他们村淹没。/ Nước lũ rất nhanh chóng ngập hết cả làng họ.

我们要把那个计划推翻。/ Chúng tôi phải huỷ bỏ kế hoạch đó.

Trước và sau động từ của loại câu này thường có thành phần khác. Ví dụ:

我们把门都锁了。/ Chúng tôi đã khoá cửa.

我把书给了他。/ Tôi đã cho anh ấy một cuốn sách.

孩子们把书全都放桌子上了。/ Những đứa trẻ đều để sách trên bàn.

他把蛇剥了皮。(quan hệ sở hữu)/ Anh ấy đã lột da con rắn.

Hình thức phủ định đặc biệt của câu dùng 把. Ví dụ:

不把我当人 = 把我不当人;

不把它当一回事儿 = 把它不当一回事儿

4. Câu dùng 被

Mô hình cơ bản: S + 被 (tác nhân hành động) + V + thành phần khác

- Trong ngôn ngữ viết thường dùng 被, trong ngôn ngữ nói dùng 叫/ 让

- Trong tiếng Hán 被 (trợ từ hoặc giới từ), trong tiếng Việt “bị, được, chịu” là động từ tiếp thụ.

4.1. Ngoài mô hình câu nói trên, trong tiếng Hán còn dùng các kiểu câu như:

为 ... 所 + Vp; 被 ... 所 + Vp; 受 ... 所 + Vp; 由 ... 所 + Vp; 被 ... 给 + Vp

4.2. Chủ ngữ của câu dùng 被

Chủ ngữ của câu dùng 被 nói chung vốn là tân ngữ được đưa từ sau động từ lên đầu câu. Chủ ngữ dò hỏi có tính xác định, là sự vật mà hai bên giao tiếp đều biết hoặc giả định hai bên giao tiếp đều biết (trong giao tiếp cụ thể đã được biết). Ví dụ:

伊拉克南方石油公司被美国接管。/ Công ty dầu khí miền nam I rắc bị Mỹ tiếp quản.

Từ ngữ chứa dấu hiệu không xác định làm chủ ngữ phải có điều kiện. Ví dụ:

他一推开门, 发现一个人已被警察按倒在地。(sau các động từ cảm giác, tri giác)

Nó vừa đẩy cửa ra, phát hiện một người đã bị cảnh sát quật ngã trên mặt đất.

星期天他收拾厨房时, 一只茶杯被他打碎了。

Chủ nhật khi anh ta dọn nhà bếp, một chiếc cốc đã bị anh ấy đánh vỡ.

Các từ loại khác nhau nói chung đều có thể làm chủ ngữ, xét về quan hệ ngữ nghĩa, đa số chủ yếu là tác nhân bị động. Ví dụ:

勇敢、勤劳、谦虚被视为人类共有的品质。/ Dũng cảm, cần cù, khiêm tốn được coi là phẩm chất chung của loài người.

学习被他看成一种负担。/ Học tập bị anh ấy coi là một gánh nặng.

4.3. Tân ngữ của 被

- Có những trường hợp khó có thể nói là tác nhân chủ động. Ví dụ:

他被那一点希望激动得不知所措。/ Anh ấy xúc động đến mức tỏ ra lung túng bởi chút hy vọng ấy.

心灵的创伤终于被岁月抹平了。/ Vết thương lòng rút cục đã bị xoá đi bởi năm tháng.

- Trong một số kiểu câu dùng 被, chủ ngữ và tân ngữ của 被 rất khó khẳng định là tác nhân chủ động hoặc bị động. Ví dụ:

箱子上被孩子们捆了两道绳子。(nơi chốn, tác nhân chủ động)

他被大蒜吃得满嘴臭气。(tác nhân chủ động, tác nhân bị động)

他被孩子的学费愁死了。(tác nhân bị động, tác nhân chủ động)

4.4. Bộ phận vị ngữ của câu dùng 被

Một số động từ biểu thị tâm lý, nhận thức có thể đi vào bộ phận vị ngữ của câu dùng 被. Nói chung, bộ phận vị ngữ của câu dùng 被 phải là những cụm động từ phức tạp. Ví dụ:

小李被小王喜欢上了。/ Tiểu Lý được Tiểu Vương yêu mến.

他的行踪被特务知道了。/ Tông tích của anh ấy đã bị đặc vụ biết được.

Nhìn chung các loại động từ như: 是、有、能、会、来、起来; 懂得、怕; 生活、劳动; 敢于、从事; không thể dùng lược trong câu chữ 被.

Một số ít động từ song âm tiết có thể đi vào bộ phận vị ngữ. Ví dụ:

他们没有被土匪收买 / 孩子们一定会被感动.

Xét thực tế ngôn ngữ, phủ nhận câu dùng "被" trong tiếng Hán hiện đại có sắc thái biểu cảm "không như ý, không vui" hoặc có giá trị ngữ dụng là không phù hợp

với thực tế. Song ngôn ngữ luôn phát triển, thay đổi, câu dùng "被" có sắc thái trung tính hoặc biểu thị sắc thái "như ý, đáng mừng" đã được giới nghiên cứu ngữ pháp Trung Quốc thừa nhận. Điều quan trọng hơn là nghiên cứu nguyên nhân và điều kiện sử dụng câu có "把", tiêu điểm thông tin của câu dùng "被" cũng giống như câu "把" nói chung bộ phận vị ngữ ở cuối câu, khi phân tích đôi chiếu cần được chú ý.

Tiểu kết

- Phân tích các thành phần câu, chỉ rõ đặc điểm từ loại của chúng. Câu bị động trong tiếng Việt dùng "bị, được, chịu ..." như những động từ tiếp thụ.

- Trong tiếng Hán dùng 被 (giới từ hoặc trợ từ, 叫/ 让) (giới từ) để biểu thị ý nghĩa bị động. Trật tự của các từ trong kiểu câu này giống nhau, song tính chất quan hệ cú pháp có sự khác nhau.

- Trong hai ngôn ngữ, kiểu câu này nói chung đều có thể chuyển đổi thành câu chủ động bình thường hoặc câu chủ động dùng 把.

- Loại câu này có sắc thái ngữ nghĩa trung tính, chủ yếu được dùng với nét nghĩa "xấu, tiêu cực, không hài lòng ...", vì vậy khi đôi chiếu cần gắn với ngữ cảnh tình huống sử dụng để xem xét.

Kết luận

Để tài được tiến hành trên cơ sở xem xét tính chất, đặc điểm, cấu trúc, ngữ nghĩa, ngữ dụng của câu đơn trong hai ngôn ngữ. Do khuôn khổ của đề tài, chỉ có một số kiểu câu điển hình và đặc biệt được đưa ra phân tích đôi chiếu chủ yếu ở bình diện cấu trúc - ngữ nghĩa có tính đến giá trị ngữ dụng trong những trường hợp cần thiết.

1. Đối chiếu các kiểu câu dùng “是” / là, câu liên động, câu kiêm ngữ, câu song tân ngữ, câu dùng giới từ “把”, câu bị động dùng “被” / bị. Thông qua đối chiếu chỉ rõ sự giống nhau và khác nhau giữa các kiểu câu đơn về cấu trúc / ngữ nghĩa và nhiều vấn đề liên quan như đặc trưng từ loại, thành phần câu, phân tích ngữ pháp, ngữ nghĩa, quan hệ chuyển đổi.

2. Các kiểu câu đưa ra đối chiếu đều là câu đơn vị ngữ động từ với mức độ phức

tạp khác nhau. Đó là ngữ câu đơn điển hình hoặc câu đơn đặc biệt.

3. Chuyển đổi câu trong quá trình đối chiếu nhằm hiểu thấu đáo ngữ nghĩa của câu, sắc thái ngữ nghĩa trong mỗi ngôn ngữ, làm nổi bật tên gọi và chức năng từ loại của từ trong cấu trúc câu, thấy được phương tiện hình thức hoá để biểu thị cùng một nội dung ý nghĩa trong hai ngôn ngữ, điều kiện chuyển đổi câu.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. 张斌, “汉语语法学”, 上海教育出版社, 1998
2. 房玉清, “实用汉语语法”, 北京语言文化大学出版社, 1998
3. 吴为章, “普通语言学教程”, 北京广播学院出版社, 2000
4. 张斌, “现代汉语语法分析”, 华东师范大学出版社, 2000
5. 张斌, “现代汉语句子”, 华东师范大学出版社, 2000
6. 张斌, “现代汉语短语”, 华东师范大学出版社, 2000
7. 刑福义, “汉语语法学”, 东北师范大学出版社. 长春, 2000

VNU JOURNAL OF SCIENCE. Foreign Languages, T XIX, N^o2, 2003

SOME SPECIAL TYPES OF SIMPLE SENTENCES IN CHINESES AND VIETNAMESE: A CONTRACTIVE STUDY

Nguyen Huu Cau

Department of Chinese Language and Culture

College of Foreign Languages- VNU

The study investigated the properties, structural, semantic and pragmatic features of the simple sentence in Chinese and Vietnamese. More specifically, it contracted the “Shi” and “BA” and “Bei” type sentences with their equivalents in Vietnamese.